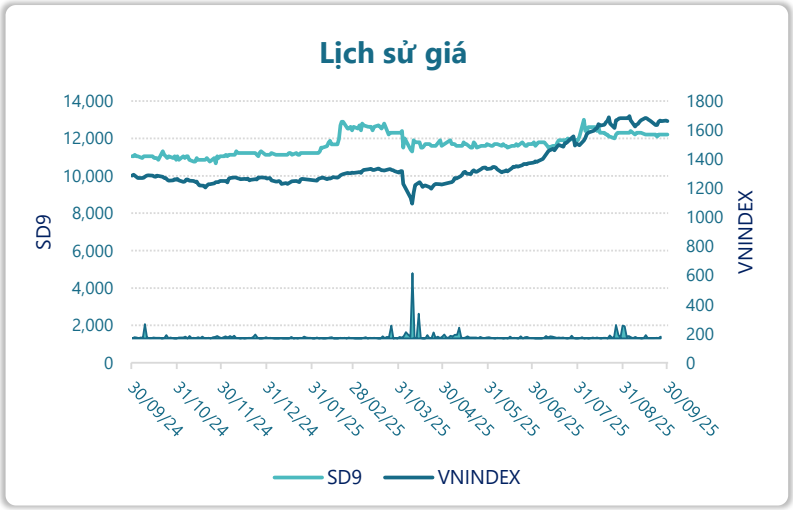
FireAnt

# CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **12,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,667 |
| SL cổ phiếu LH | 34,234,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 23,400 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 418 |
| P/E | 11.3 |
| EPS | 1,081 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**124**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 25.6| 25.5%

YoY: ▲ 27.1| 27.5%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**23.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 8.00| 51.3%

YoY: ▲ 16.5| 235%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**30.8%**

+/- YoY: ▲ 7.8%

**DT thuần**

*9T 2025*

**289**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼35.0| -10.6%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**49.9**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 7.10| 16.5%

**ROE**

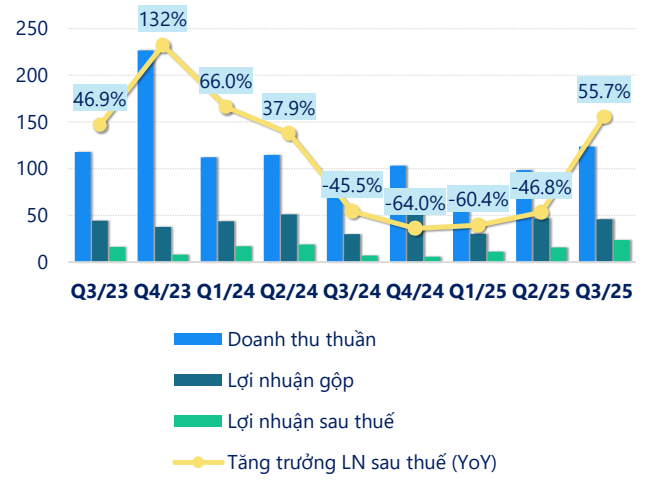
Q3/25

**4.3%**

+/- YoY: ▲ 1.4%

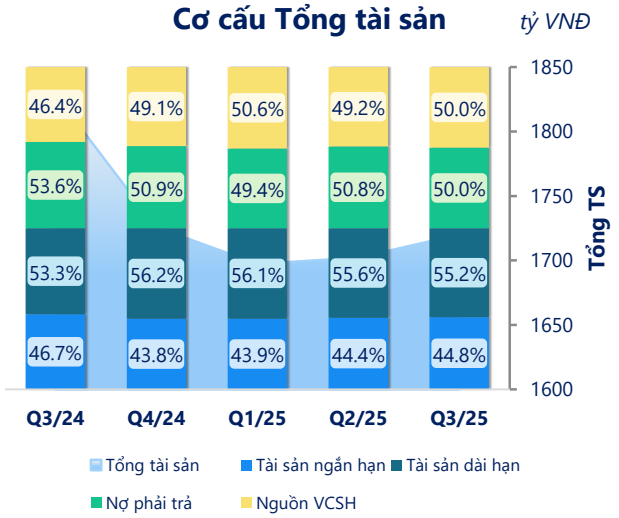
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



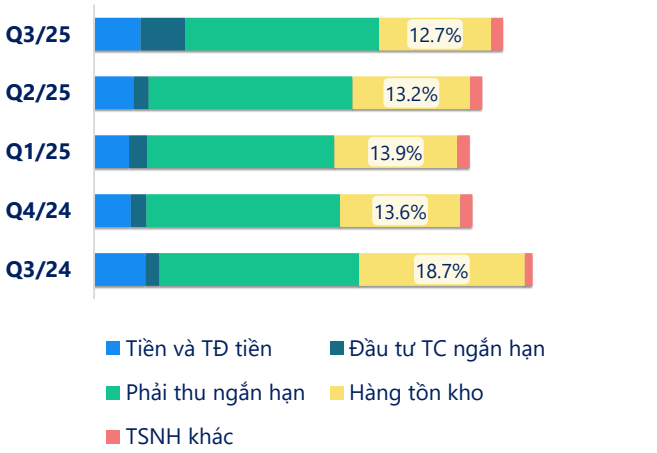

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



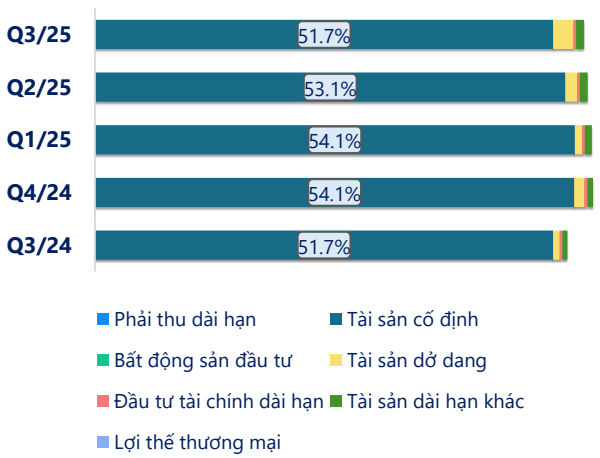

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



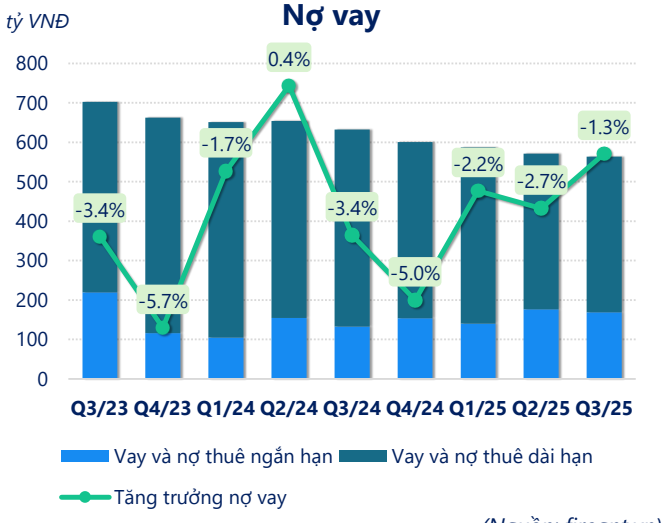

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



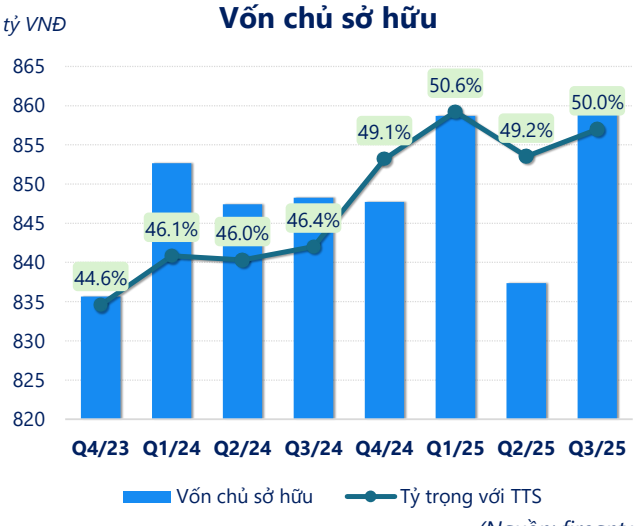

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



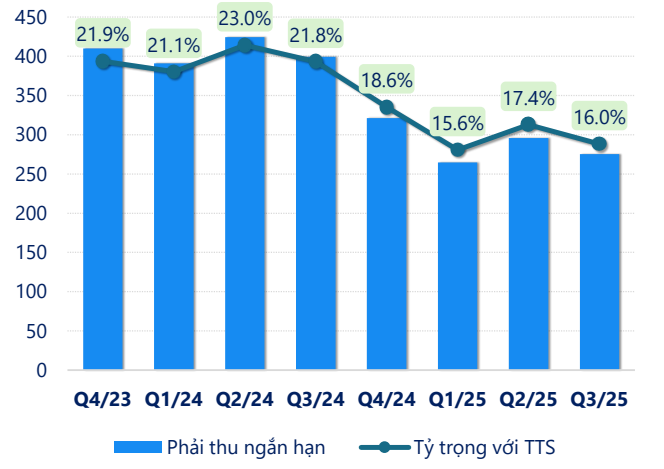

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



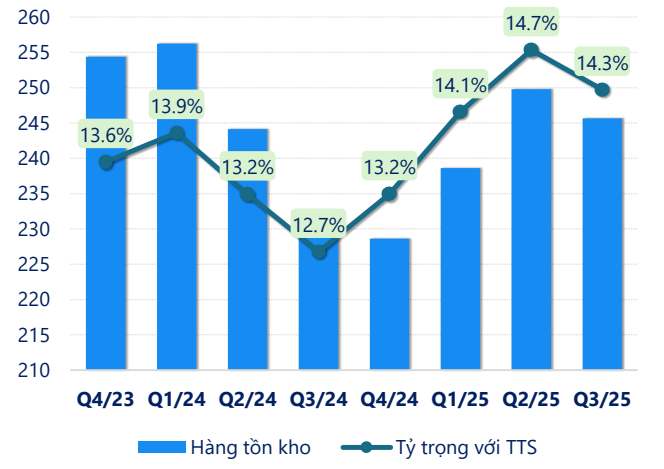

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



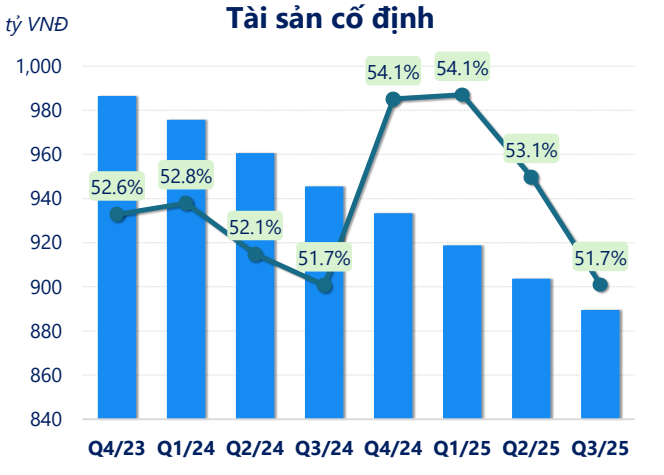

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



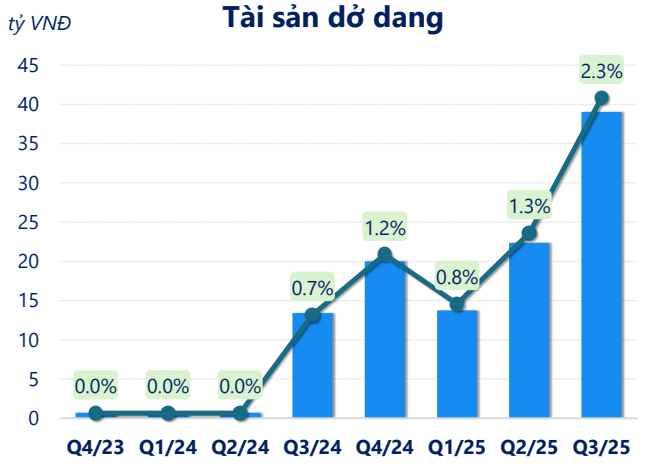

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



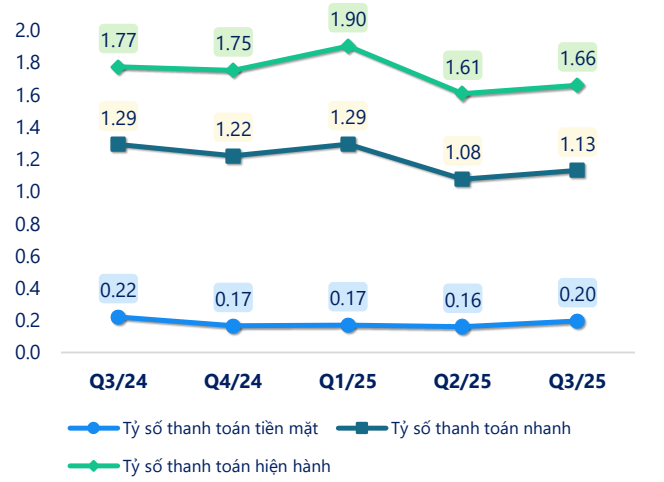

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



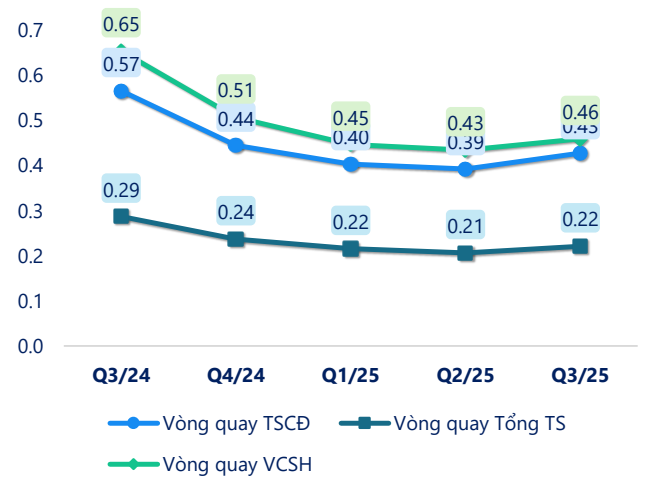

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,829** | **1,726** | **1,697** | **1,702** | **1,720** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **854** | **756** | **745** | **756** | **771** |
| Tiền và tương đương tiền | 106 | 71.4 | 66.7 | 75.4 | 90.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 92.1 | 116 | 156 | 116 | 137 |
| Phải thu ngắn hạn | 399 | 321 | 265 | 296 | 275 |
| Hàng tồn kho | 232 | 229 | 239 | 250 | 246 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 24.3 | 19.2 | 20.0 | 18.9 | 21.6 |
| **Tài sản dài hạn** | **975** | **970** | **952** | **946** | **949** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 946 | 933 | 919 | 904 | 890 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 13.4 | 20.0 | 13.8 | 22.3 | 39.0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 5.34 | 5.34 | 5.34 | 5.34 | 5.34 |
| Tài sản dài hạn khác | 10.6 | 11.1 | 13.9 | 15.0 | 15.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **980** | **878** | **839** | **865** | **859** |
| **Nợ ngắn hạn** | **481** | **431** | **392** | **470** | **465** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 133 | 154 | 140 | 177 | 169 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 100 | 68.9 | 53.6 | 59.8 | 56.2 |
| Nợ dài hạn | 499 | 447 | 447 | 395 | 395 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 499 | 447 | 447 | 395 | 395 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **848** | **848** | **859** | **837** | **861** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **848** | **848** | **859** | **837** | **861** |
| Vốn điều lệ | 342 | 342 | 342 | 342 | 342 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*